CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây lắp Thành An 96

Ngày 30/09/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.5%	**0.3%**	**1.8%**

DT thuần
Q3/25
562
tỷ VNĐ
QoQ: ▼359| -39.0%
YoY: ▼353| -38.6%

LN thuần
Q3/25
5.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.99| -25.3%
YoY: ▼3.31| -36.1%

LN sau thuế
Q3/25
4.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.41| -45.9%
YoY: ▼3.32| -45.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
2.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q3/25

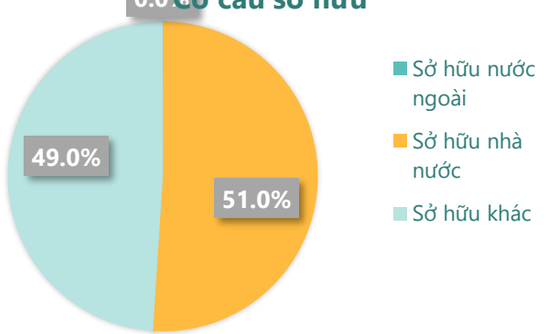
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,013 - 13,802
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	89,050
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.43
EPS	
P/E	

DT thuần
9T 2025
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
tỷ VNĐ

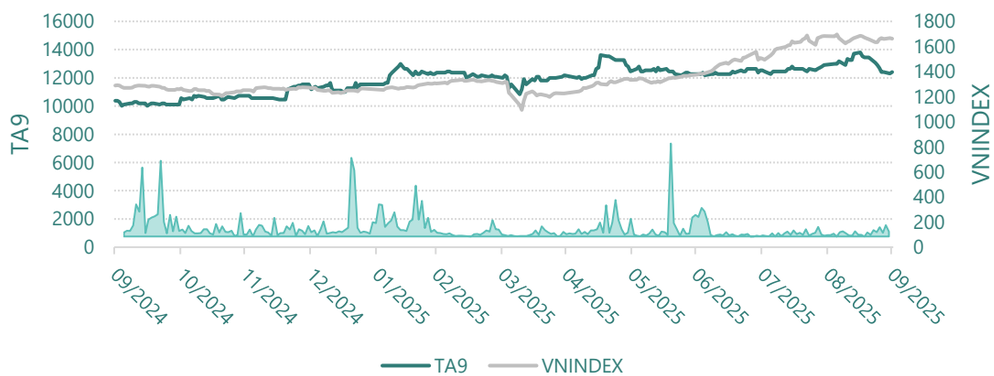
LN sau thuế
9T 2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

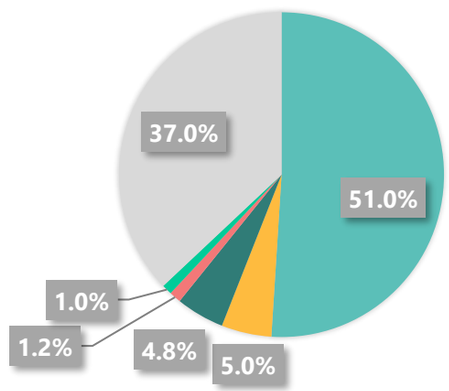


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



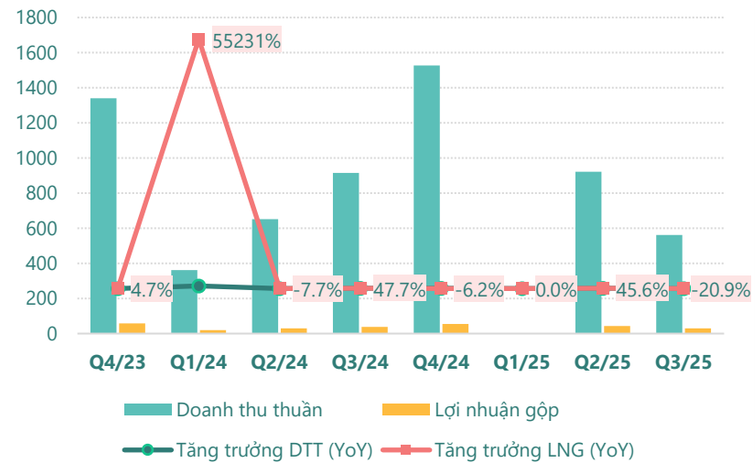
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

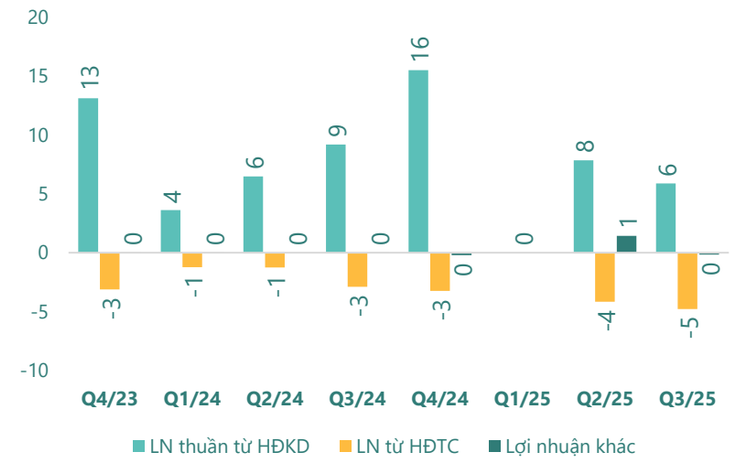
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



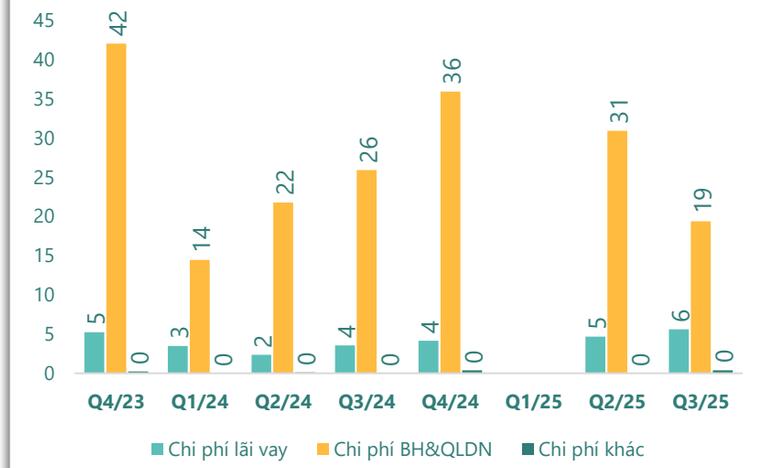
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



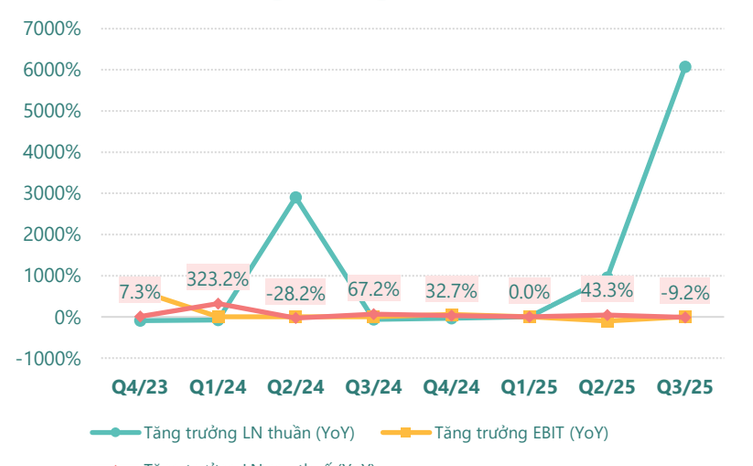
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



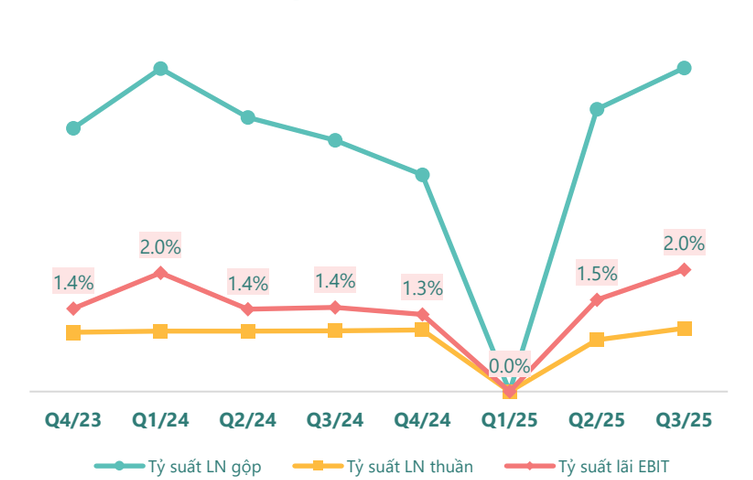
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



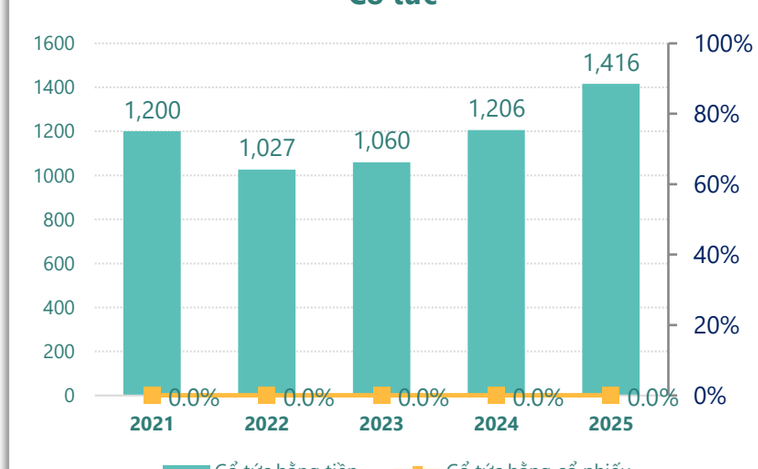
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

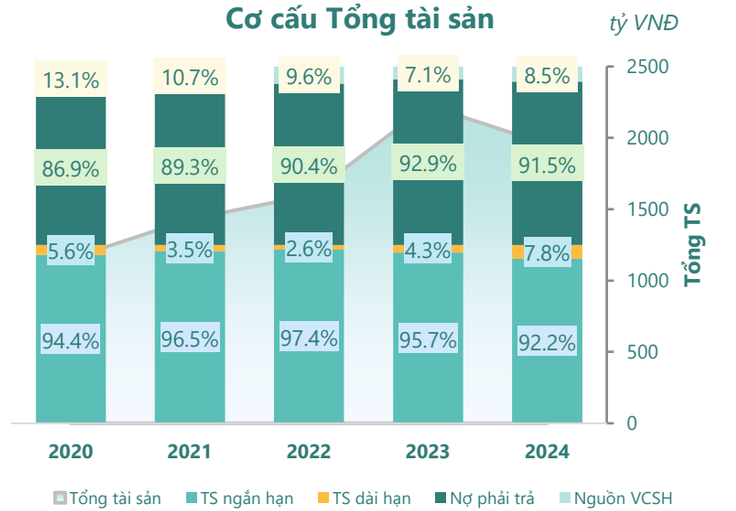
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

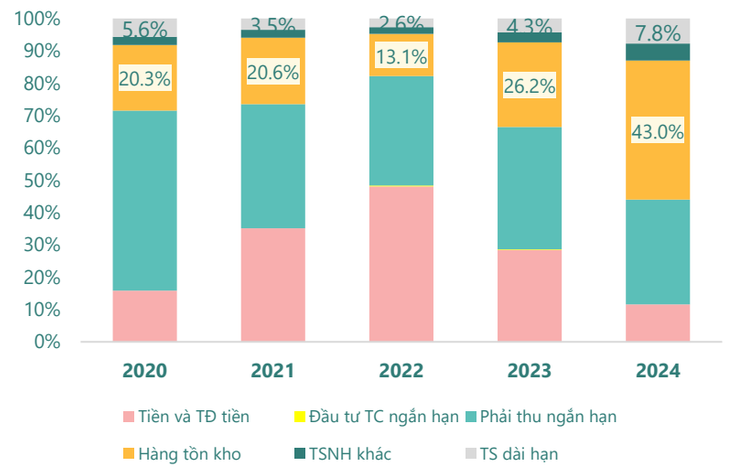
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



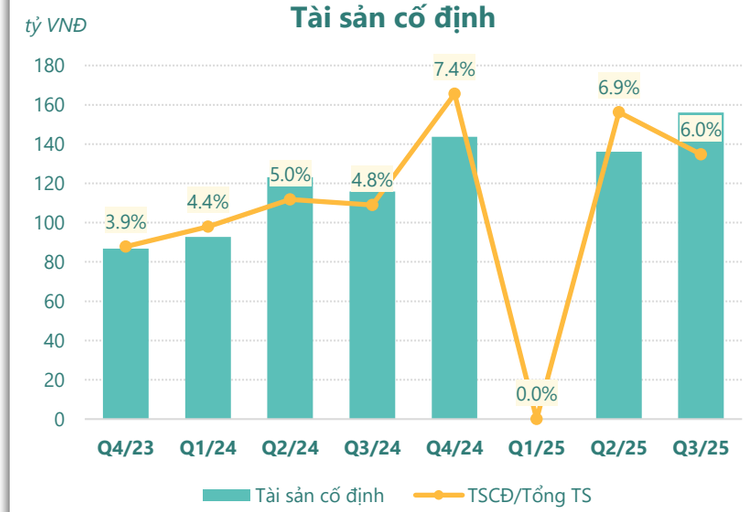
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



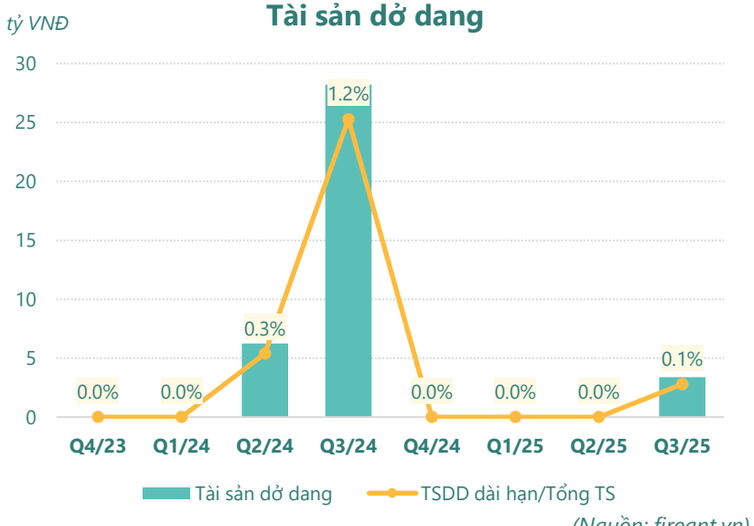
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



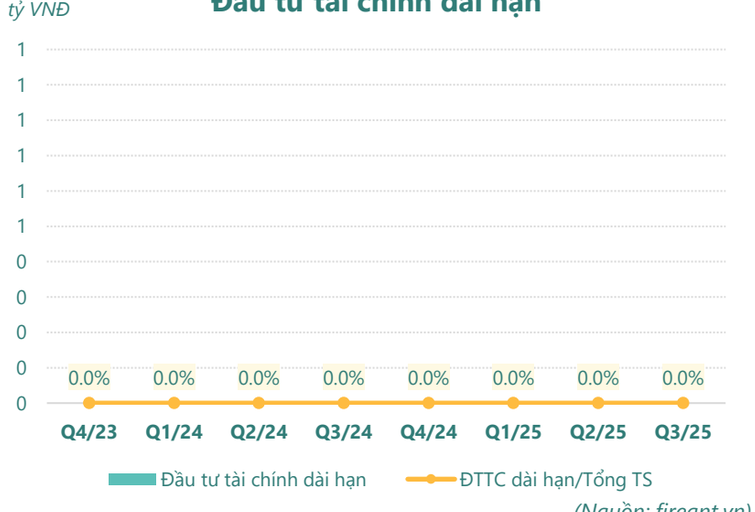
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



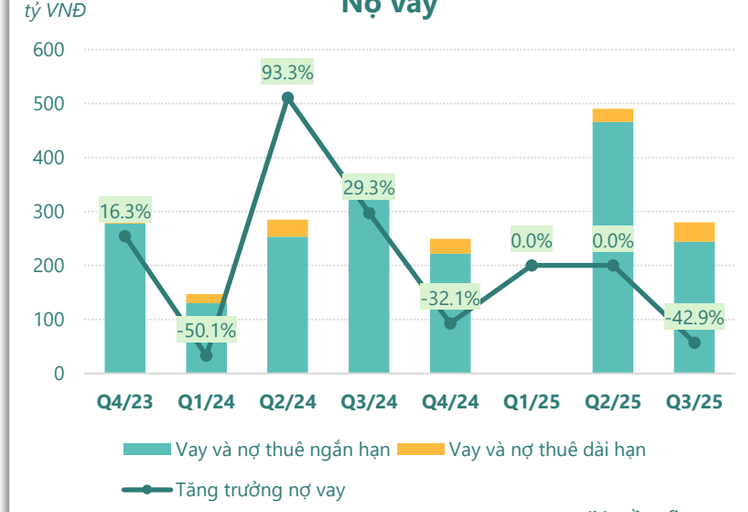
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

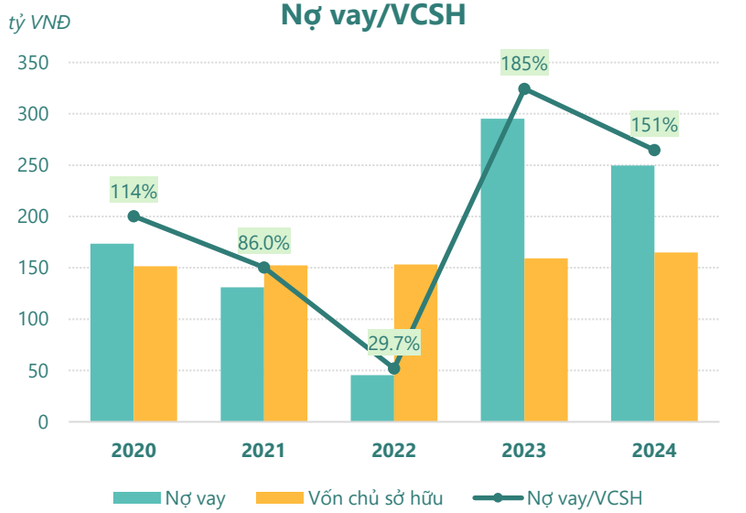
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

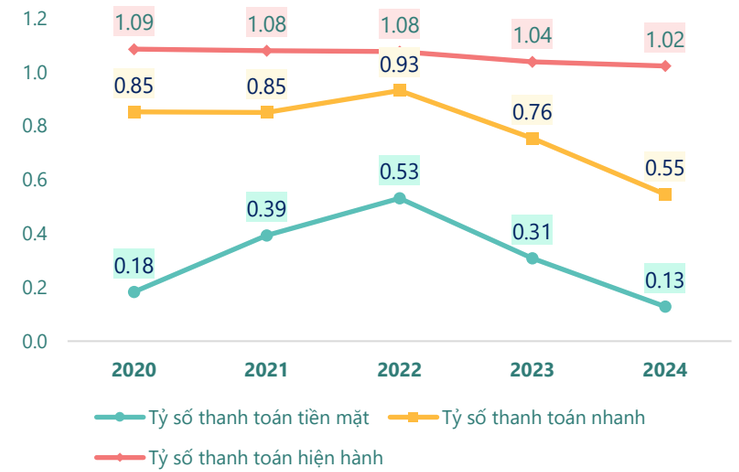
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



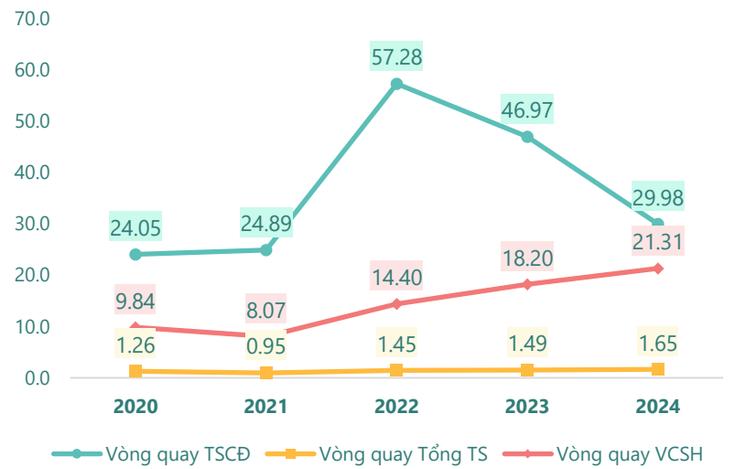
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



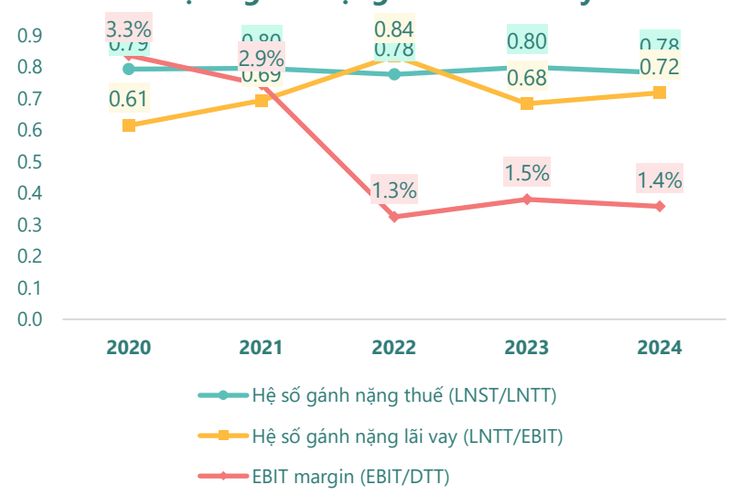
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



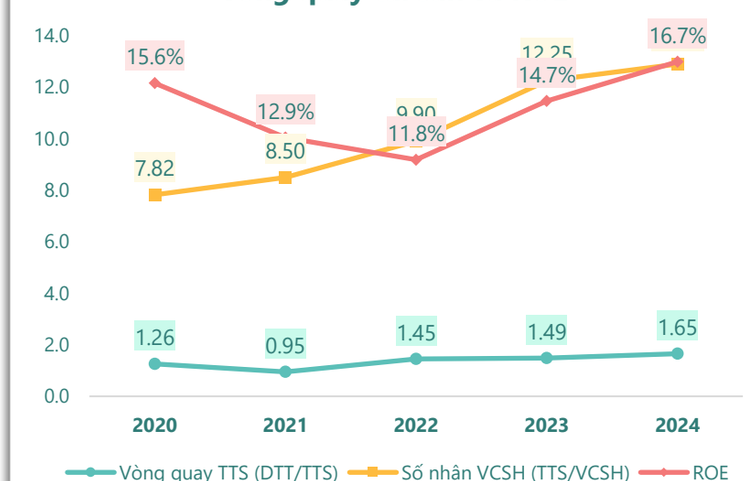
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



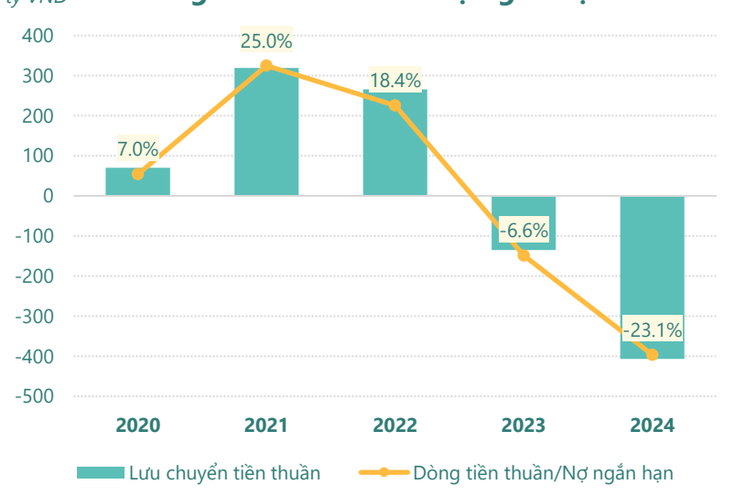
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**562**	**915**	**-38.6%**		**1,929**	
Giá vốn hàng bán	532	877	-39.4%		1,842	
Lợi nhuận gộp	30.1	38.0	-20.9%		86.9	
Doanh thu HĐTC	0.83	0.66	25.5%		4.02	
Chi phí TC	5.61	3.55	58.1%		9.40	
Chi phí lãi vay	5.61	3.55	58.1%		9.40	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**			**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00			0	
Chi phí QLDN	**19.4**	**25.9**	**-25.1%**		**62.2**	
LN thuần từ HĐKD	5.88	9.19	-36.1%		19.3	
Lợi nhuận khác	**-0.17**	**0.00**			**0.00**	
LN trước thuế	5.70	9.20	-38.0%		19.3	
Lợi nhuận sau thuế	**4.03**	**7.35**	**-45.2%**		**15.3**	
LNST của CĐ cty mẹ	**4.03**	**7.35**	**-45.2%**		**15.3**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-228	-93.9	74.1	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.0	-21.8	-5.88	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	137	83.3	-118	0	0	0
Tiền đầu kỳ	438	304	271	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-134**	**-32.3**	**-50.0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	304	271	221	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,607**	**1,953**	**33.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,440	1,801	35.5%
Tiền và tương đương tiền	615	226	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	588	633	-7.0%
Hàng tồn kho	1,097	840	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	139	102	36.3%
Tài sản dài hạn	**167**	**152**	**9.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	156	144	8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.39	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.23**	**8.38**	**-13.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,447	1,788	36.8%
Nợ ngắn hạn	**2,409**	**1,760**	**36.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	222	10.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	598	827	-27.7%
Nợ dài hạn	37.5	27.9	34.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.0	27.7	30.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**160**	**165**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**160**	**165**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)